

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, đợt 2 năm 2021;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hậu Lộc;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1551/TTr-STNMT ngày 20/11/2023; của UBND huyện Hậu Lộc tại Tờ trình số 277/TTr-UBND ngày 25/10/2023 và Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 07/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung danh mục 02 công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1; Phụ biểu số 03.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng 5,3967 ha đất, gồm:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 5,3071 ha tại xã Triệu Lộc.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,0896 ha tại xã Hòa Lộc.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng 5,3967 ha đất, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 5,1210 ha, gồm: Tại xã Triệu Lộc với diện tích 5,0314 ha và tại xã Hoà Lộc với diện tích 0,0896 ha.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,2635 ha tại xã Triệu Lộc.

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) với diện tích 0,0122 ha tại xã Triệu Lộc.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1 ban hành kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh với diện tích 0,0896 ha đất trồng lúa (LUA) tại xã Hòa Lộc: *Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo.*

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1; Phụ biểu số 05.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, diện tích là 5,1210 ha, gồm: Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 5,0314 ha tại xã Triệu Lộc và 0,0896 ha tại xã Hòa Lộc.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh với diện tích 0,0122 ha tại xã Triệu Lộc: *Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo.*

6. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện

theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 và số 4117/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; hướng dẫn UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, khoáng sản, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Hậu Lộc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 và số 4117/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC202.11.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM HUYỆN HẬU LỘC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ngày tháng 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồi đất (theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai)	Ghi chú
				Diện tích	Mã loại đất				
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Triệu Lộc	5,3071	5,3071	SKC	Điều 73 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hậu Lộc.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 639/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 09/10/2023		
II	Đất ở tại nông thôn								
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư xã Hòa Lộc phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hòa Lộc	0,0896	0,0896	ONT	Thông báo số 66/TB-UBND ngày 11/5/2023 của Văn phòng UBND tỉnh; Quyết định số 3610/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Hậu Lộc về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.	Bản Đồ đặc chính lý thửa đất số 946/ĐĐCL do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hậu Lộc lập ngày 25/10/2023	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	

Phụ biểu số 02

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2023 HUYỆN HẬU LỘC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ngày tháng 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Xã Triệu Lộc			Xã Hòa Lộc		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	Loại đất										
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14.367,08	14.367,08	14.367,08		1.591,49	1.591,49		717,73	717,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.503,56	9.293,85	9.288,73	-5,0314	1.164,95	1.159,92	-0,0896	368,70	368,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.396,89	4.804,64	4.799,52	-5,0314	374,10	369,06	-0,0896	181,87	181,78
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.396,88	4.399,94	4.399,94		351,63	351,63		174,90	174,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	404,63	594,03	594,03		41,08	41,08		14,15	14,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	694,29	716,86	716,86		131,77	131,77		7,41	7,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	601,82	483,87	483,87						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	385,52	398,42	398,42		100,15	100,15			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	581,89	599,67	599,67		480,66	480,66			
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		599,67	599,67		480,66	480,66			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	644,81	765,97	765,97		32,61	32,61		54,17	54,17
1.8	Đất làm muối	LMU		96,71	96,71					26,07	26,07
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	793,72	833,68	833,68		4,59	4,59		85,03	85,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.850,53	4.803,18	4.808,32	5,0436	414,58	419,62	0,0896	337,69	337,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	134,89	25,46	25,46		3,28	3,28			
2.2	Đất an ninh	CAN	9,78	0,52	0,52						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	285,71	150,20	150,20		76,49	76,49		19,00	19,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,76	17,13	17,13		1,57	1,57		1,09	1,09

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Xã Triệu Lộc			Xã Hòa Lộc		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,48	87,36	92,67	5,3071	5,89	11,20		7,34	7,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,89	5,53	5,53		5,53	5,53			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,13	23,13	23,13		16,74	16,74			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.285,29	2.224,58	2.224,31	-0,2635	137,56	137,30		141,39	141,39
-	Đất giao thông	DGT	1.379,85	1.370,09	1.369,82	-0,2635	88,85	88,58		83,03	83,03
-	Đất thủy lợi	DTL	418,22	435,57	435,57		28,71	28,71		36,93	36,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	39,85	37,58	37,58		1,49	1,49		2,72	2,72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,63	9,07	9,07		0,40	0,40		0,16	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,00	65,88	65,88		2,58	2,58		2,62	2,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,48	44,39	44,39		2,16	2,16		1,92	1,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,65	11,79	11,79		1,43	1,43		0,02	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,83	0,83		0,03	0,03		0,19	0,19
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,50								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	41,53	17,38	17,38		3,86	3,86		0,79	0,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,27	13,33	13,33		0,24	0,24		0,23	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,19	8,46	8,46					0,11	0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	213,55	200,75	200,75		7,78	7,78		11,31	11,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	11,70	9,48	9,48		0,05	0,05		1,37	1,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,84	9,83	9,83					1,63	1,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.366,00	1.445,86	1.445,95		92,62	92,62	0,0896	103,56	103,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Xã Triệu Lộc			Xã Hòa Lộc		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	604,94	149,18	149,18						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,82	18,49	18,49		1,01	1,01		0,63	0,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,09	5,09	5,09						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,31	8,06	8,06		0,33	0,33		0,41	0,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,92	534,64	534,64		50,20	50,20		40,06	40,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,39	97,86	97,86		23,36	23,36		22,59	22,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,27	0,27						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,99	270,05	270,03	-0,0122	11,97	11,95		11,34	11,34

Phụ biểu số 03

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN HẬU LỘC
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ngày tháng 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Xã Hòa Lộc		
					So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	166,03	166,12	0,0896	24,99	25,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	96,21	96,30	0,0896	9,31	9,40
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70,99	70,99		9,31	9,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,20	42,20		0,99	0,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,97	0,97			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,02	1,02			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,89	2,89			
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2,89	2,89			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	6,36		0,21	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU	14,49	14,49		14,49	14,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,90	1,90			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,60	12,60		2,28	2,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,26	1,26			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,50	9,50		2,08	2,08
-	Đất giao thông	DGT	6,98	6,98		1,86	1,86
-	Đất thủy lợi	DTL	2,30	2,30			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Xã Hòa Lộc		
					So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,22	0,22		0,22	0,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,48	1,48		0,20	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,29	0,29			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu số 04

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN HẬU LỘC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ngày tháng 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Xã Triệu Lộc			Xã Hòa Lộc		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,34	191,46	5,0314	7,17	12,20	0,0896	24,99	25,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106,34	111,46	5,0314	1,04	6,07	0,0896	9,31	9,40
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	79,37	79,37		1,04	1,04		9,31	9,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,31	44,31		0,99	0,99		0,99	0,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,87	8,87		1,78	1,78			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,02	1,02		0,46	0,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,89	2,89		2,89	2,89			
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	2,89	2,89		2,89	2,89			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,52	6,52		0,00	0,00		0,21	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	14,49	14,49					14,49	14,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,90	1,90						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Xã Triệu Lộc			Xã Hòa Lộc		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)								
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,65	7,65					1,77	1,77

Phụ biểu số 05

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
CHỈ TIÊU ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN HẬU LỘC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ngày tháng 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	Xã Triệu Lộc		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,53	0,53		0,03	0,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,02	0,0122		0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,49	0,49		0,03	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	Xã Triệu Lộc		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất giao thông	DGT	0,31	0,31		0,03	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,18	0,18			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	0,03			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					